

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2026/DS-ST

Ngày: 16-01-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trường Xuân;

Ông Thạch Dương Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 428/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm X (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm Y (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp HB, xã HT, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm XX (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Ấp TA, xã GH, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Khu Z, xã NG, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm XX (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Khu A, xã NG, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D trình bày: Vào ngày 31/7/2022, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị D có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), mục đích vay để kinh doanh, thời hạn vay là 02 năm, có viết biên nhận nợ. Quá trình vay vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M đã trả được 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), còn nợ 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng). Theo đơn khởi kiện ông C và bà D yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M cùng liên đới trả ông C và bà D số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông Q thống nhất vào ngày 31/7/2022 ông Q và vợ là bà Nguyễn Thị M có vay số tiền gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) của ông C và bà D, mục đích vay để kinh doanh, việc vay tiền chỉ liên quan đến vợ chồng ông Q, không liên quan đến người nào khác. Quá trình vay, vợ chồng ông Q đã trả nợ gốc 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), còn nợ 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng) đúng như yêu cầu khởi kiện của ông C và bà D. Hiện nay vợ chồng ông Q đang gặp kinh tế khó khăn nên yêu cầu ông C và bà D tạo điều kiện cho vợ chồng ông Q hàng tháng trả 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi kết thúc nợ.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Thống nhất với Biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2026 mà Tòa án đã lấy lời khai ông Q. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D cùng trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả 01 lần hết số nợ, không đồng ý để ông Q, bà M hàng tháng trả 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi kết thúc nợ.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc ông Q, bà M liên đới trả cho ông C, bà D số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng và đề nghị tuyên về án phí, lãi suất chậm thanh toán ở giai đoạn thi hành án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Huỳnh Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ nhất nhưng vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà M.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D: Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C, bà D số tiền nợ gốc còn lại là 355.000.000 đồng. Ông Q và bà M cũng thừa nhận có vay của ông C, bà D 500.000.000 đồng, đã trả 135.000.000 đồng và hiện nay còn nợ ông C, bà D số tiền 355.000.000 đồng như ông C, bà D trình bày là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận việc vay số tiền gốc 500.000.000 đồng và đã trả số tiền là 135.000.000 đồng, còn nợ 355.000.000 đồng là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3] Ông Q, bà M vay tiền của ông C, bà D vào ngày 31/7/2022, thỏa thuận thời hạn trả là 02 năm. Tuy nhiên quá trình vay, ông Q, bà M không thực đúng nghĩa vụ trả nợ theo thời gian thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà D, buộc ông Q và bà M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông C, bà D số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét ý kiến của ông Q, bà M xin trả nợ hàng tháng 2.000.000 đồng cho đến khi kết thúc nợ nhưng các nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy do ông Q, bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên ý kiến xin trả hàng tháng 2.000.000 đồng của ông Q, bà M là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn ông Q, bà M là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn án phí nên ông Q, bà M được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12

và Điều 14 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông C, bà D không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Huỳnh Thị M.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Huỳnh Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.875.000 đồng (tám triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009021 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Về việc thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV8 - CT;
- Các đương sự;
- TAND TPCT;
- Phòng THADS KV8-CT;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mến